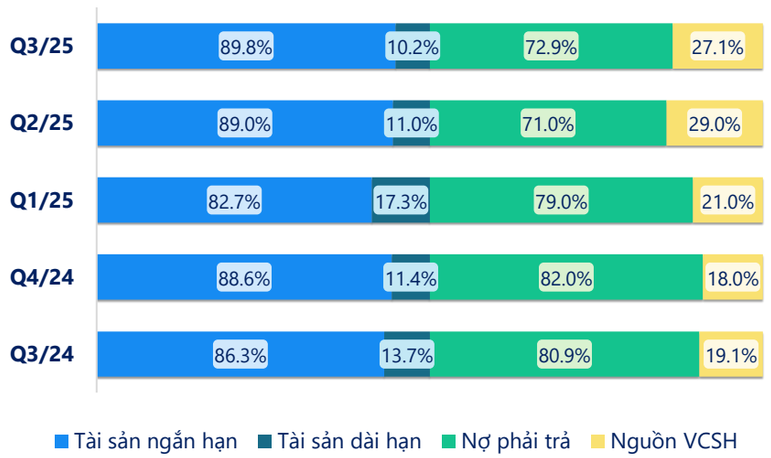
FireAnt

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,540
SL cổ phiếu LH	43,977,432
KLGD BQ 20 phiên (CP)	959,335
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,407
P/E	39.6
EPS	809

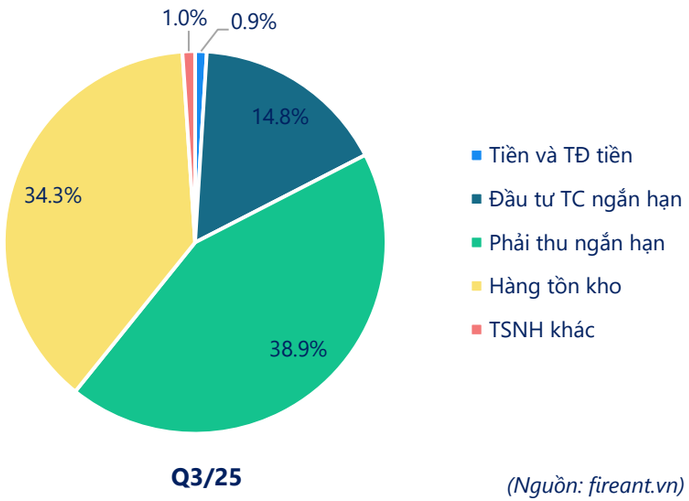
	YTD	1T	3T	6T
CDC	200.0%	23.5%	156.0%	120.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



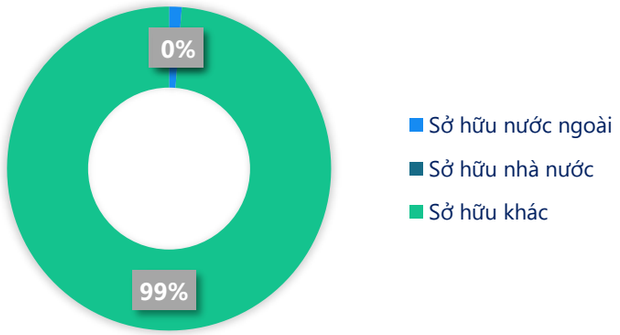
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



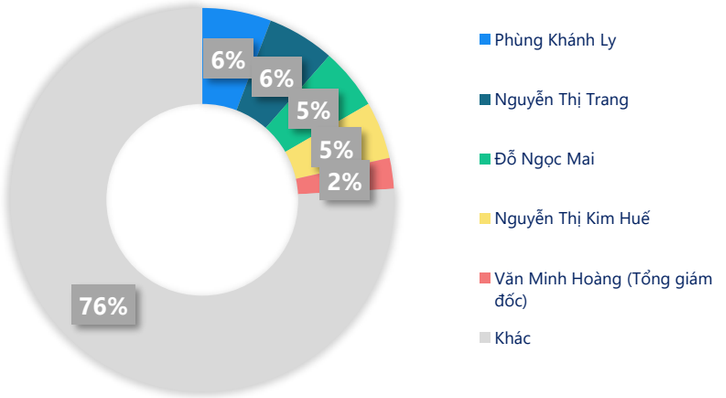
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



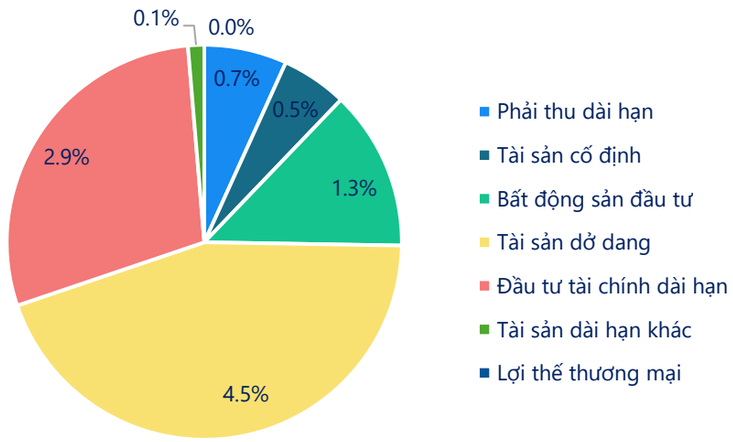
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

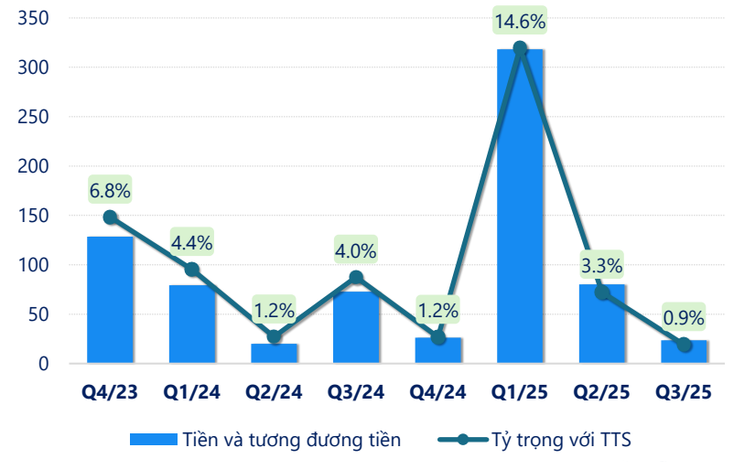


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

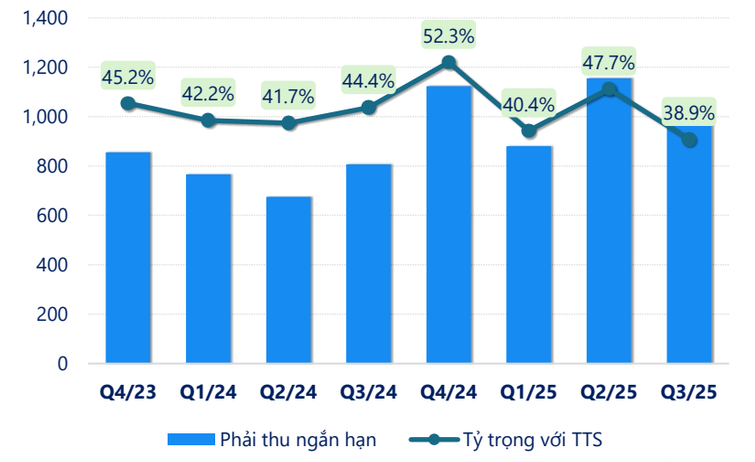
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Tiền và tương đương tiền



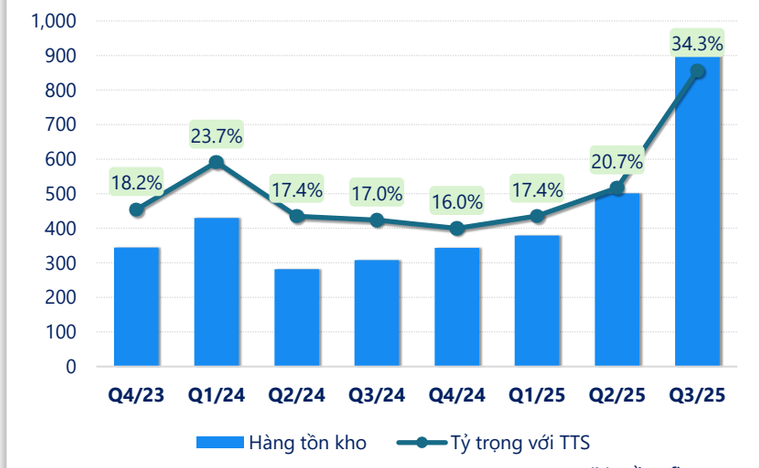
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



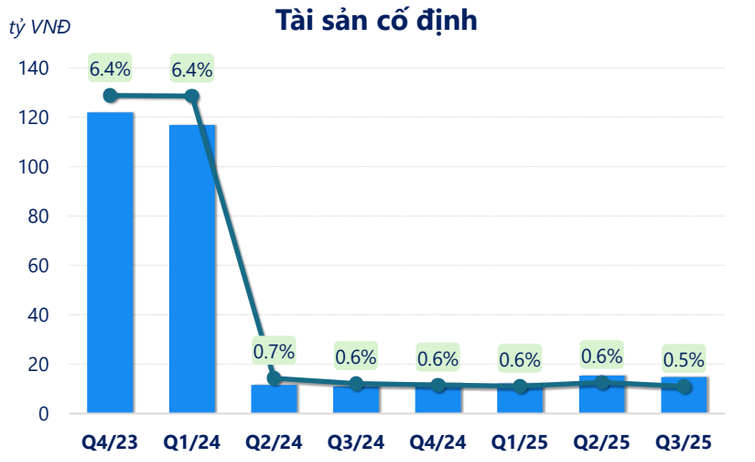
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



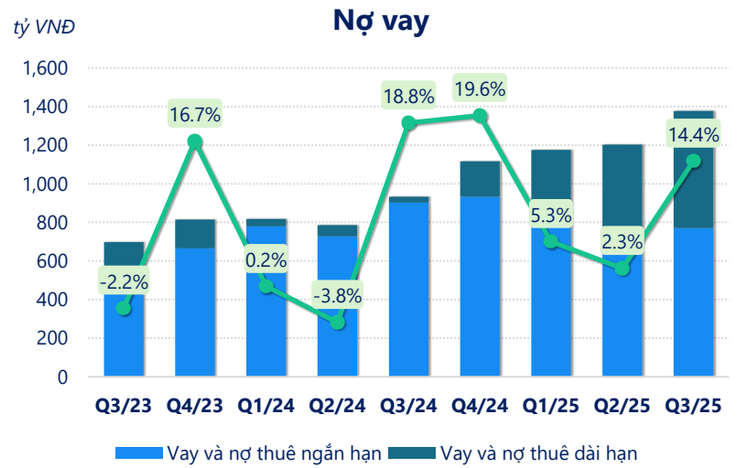
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



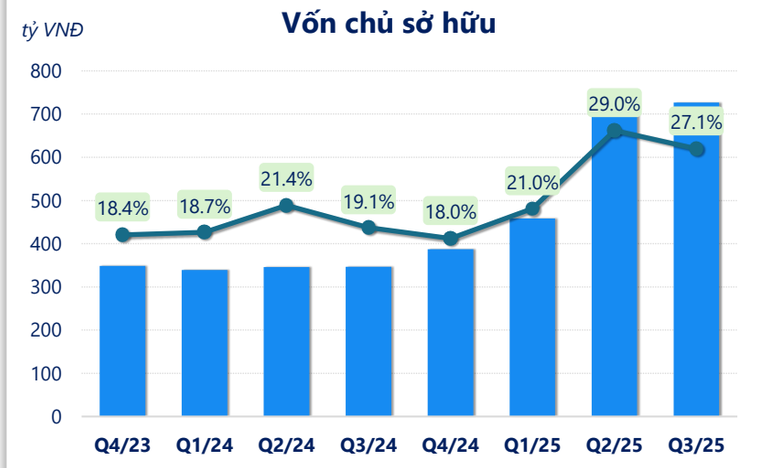
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

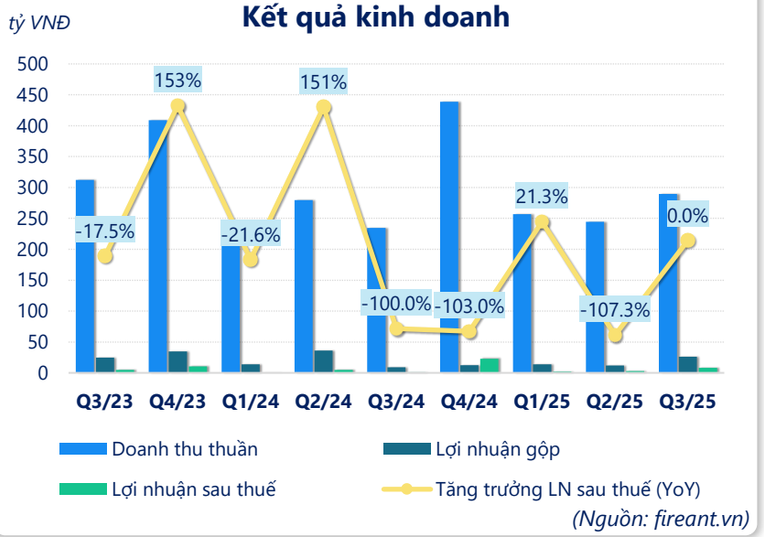


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

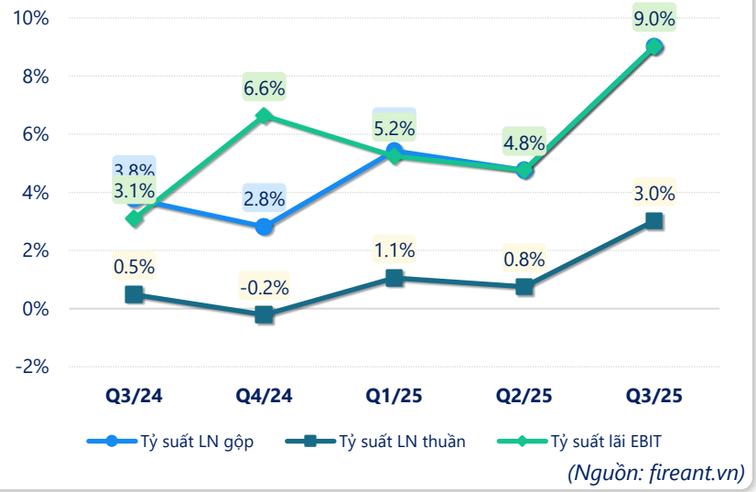
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Kết quả kinh doanh



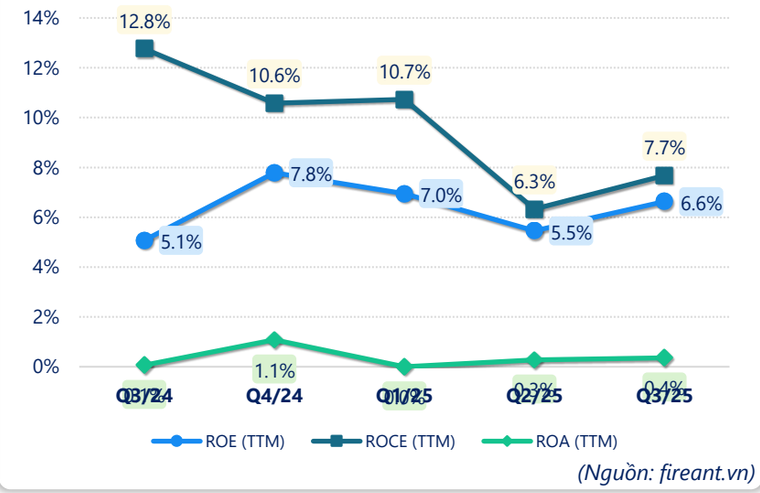
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



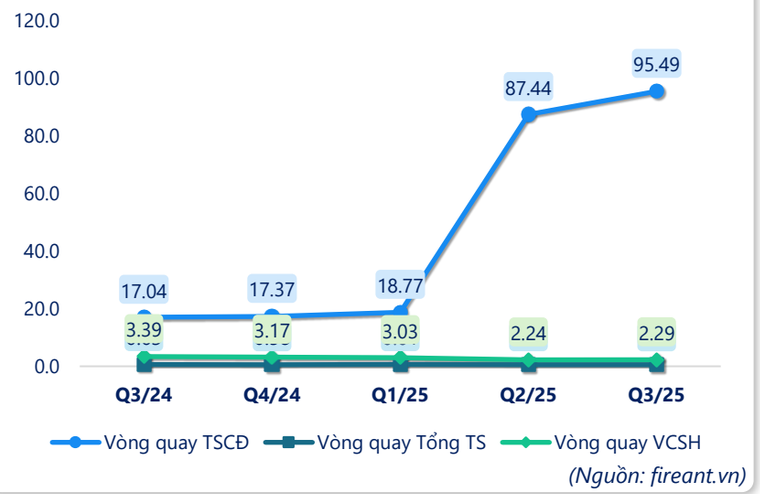
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



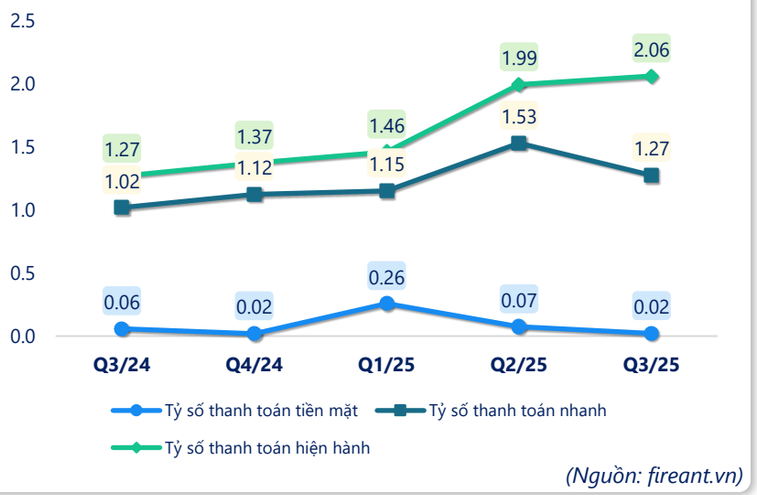
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



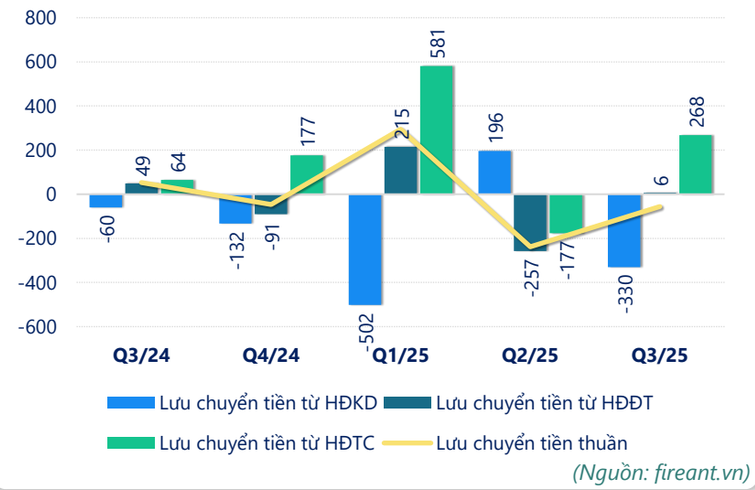
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,680**	**2,006**	**33.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,407	1,607	49.8%
Tiền và tương đương tiền	23.6	23.7	-0.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	396	369	7.4%
Phải thu ngắn hạn	1,043	865	20.5%
Hàng tồn kho	919	338	172%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	10.7	138%
Tài sản dài hạn	**274**	**399**	**-31.5%**
Phải thu dài hạn	18.5	156	-88.2%
Tài sản cố định	14.7	12.3	19.9%
Bất động sản đầu tư	35.8	37.2	-3.8%
Tài sản dở dang	122	120	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.0	71.8	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**3.63**	**1.59**	**128%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,954	1,550	26.1%
Nợ ngắn hạn	**1,167**	**1,177**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	771	851	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	147	100	47.1%
Nợ dài hạn	787	373	111%
Vay và nợ thuê dài hạn	606	184	229%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**726**	**457**	**59.1%**
Vốn chủ sở hữu	**726**	**457**	**59.1%**
Vốn điều lệ	440	220	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	235	439	257	245	289
Giá vốn hàng bán	226	426	243	233	263
Lợi nhuận gộp	8.87	12.4	13.9	11.7	26.1
Doanh thu HĐTC	4.35	17.2	4.47	5.28	4.47
Chi phí TC	6.56	27.8	11.0	11.3	15.7
Chi phí lãi vay	6.46	25.0	11.0	10.3	15.7
LN trong công ty LKLD	0.18	0.02	0.07	2.44	-0.13
Chi phí bán hàng	0.48	0.03	0	0	0.08
Chi phí QLDN	5.21	2.69	4.75	6.24	5.98
LN thuần từ HĐKD	1.14	-0.93	2.70	1.84	8.75
Lợi nhuận khác	-0.33	5.10	-0.23	-0.48	1.72
LN trước thuế	0.80	4.17	2.47	1.36	10.5
Lợi nhuận sau thuế	0.80	22.6	1.82	2.72	8.25
LNST của CĐ cty mẹ	1.08	21.9	0.03	5.61	8.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.2	-132	-502	196	-330
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	48.7	-90.7	215	-257	6.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.2	177	581	-177	268
Tiền đầu kỳ	20.0	72.6	23.7	318	80.0
Lưu chuyển tiền thuần	**52.7**	**-46.5**	**295**	**-238**	**-56.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.6	26.2	318	80.0	23.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic